

Số: ~~5107~~ /QĐ - UBND

Thanh Hóa, ngày ~~30~~ tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với vật nuôi và sản xuất lúa trong vụ
Xuân năm 2016 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước (Sửa đổi) ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”;

Căn cứ Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về: “Cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh”; Quyết định số 49/2012/QĐ-TTg ngày 08/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc: “Sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh”;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 05/02/2016 về việc: “Phê duyệt tạm cấp kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với vật nuôi trong vụ Đông Xuân năm 2015-2016”; Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 14/02/2016 về việc: “Phê duyệt tạm cấp kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với sản xuất lúa vụ Xuân năm 2016”; Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 03/10/2016 về việc: “Phân bổ kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị, địa phương trong tỉnh để khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với vật nuôi và sản xuất lúa trong vụ Xuân năm 2016”;

Xét đề nghị của liên ngành: Sở Tài chính – Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa tại Tờ trình số 5490/TTrLS: TC-NN&PTNT ngày 26/12/2016 về việc: “Phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm,

rét hại gây ra đối với vật nuôi và sản xuất lúa trong vụ Xuân năm 2016 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với vật nuôi và sản xuất lúa trong vụ Xuân năm 2016 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa để các ngành, các đơn vị liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện; với các nội dung chính như sau:

1. Khối lượng thiệt hại:

1.1. Vật nuôi các loại: 24.442 con (Hai mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi hai con).

1.2. Lúa và mạ: 29.445,0 ha (Hai mươi chín nghìn, bốn trăm bốn mươi lăm héc ta).

2. Tổng kinh phí hỗ trợ thiệt hại phê duyệt quyết toán: 102.149,0 triệu đồng (Một trăm lẻ hai tỷ, một trăm bốn mươi chín triệu đồng).

Trong đó:

2.1. Ngân sách Trung ương hỗ trợ (70,0%) là: 71.505,0 triệu đồng.

2.2. Kinh phí do địa phương đảm nhận (30,0%) là: 30.644,0 triệu đồng.

Bao gồm:

a) Ngân sách tỉnh (21,0%) là: 21.451,0 triệu đồng.

b) Ngân sách huyện (9,0%) là: 9.193,0 triệu đồng.

3. Kinh phí đã hỗ trợ cho các đơn vị: 84.547,0 triệu đồng (Tám mươi tư tỷ, năm trăm bốn mươi bảy triệu đồng).

Trong đó:

3.1. Kinh phí Trung ương đã tạm ứng là: 52.500,0 triệu đồng.

3.2. Kinh phí ngân sách tỉnh tạm cấp là: 32.047,0 triệu đồng.

4. Kinh phí thu hồi là: 2.773,0 triệu đồng (Hai tỷ, bảy trăm bảy mươi ba triệu đồng).

5. Kinh phí còn phải cấp hỗ trợ theo chính sách cho các đơn vị là: 11.182,0 triệu đồng (Mười một tỷ, một trăm tám mươi hai triệu đồng)

6. Kinh phí theo chính sách Trung ương hỗ trợ còn thiếu là: 19.005,0 triệu đồng (Mười chín tỷ, không trăm lẻ năm triệu đồng)

(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo)

7. Tổ chức thực hiện:

7.1. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu trong hồ sơ báo cáo quyết toán.

b) Đối với UBND các huyện còn thừa kinh phí có trách nhiệm khẩn trương thực hiện hoàn trả về ngân sách tỉnh theo quy định hiện hành của nhà nước.

7.2. Sở Tài chính căn cứ Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh, thực hiện cấp bổ sung kinh phí còn thiếu và thu hồi kinh phí thừa tại các huyện;

đồng thời, tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh có văn bản báo cáo Bộ Tài chính đề nghị chuyển tạm ứng thành thực chi và bổ sung kinh phí còn thiếu cho tỉnh để có nguồn chi trả theo cơ chế chính sách.

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các ngành, đơn vị liên quan căn cứ vào nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

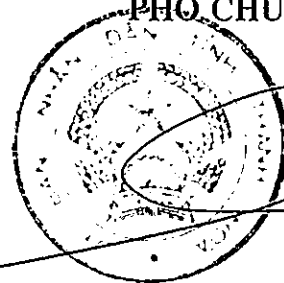
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.



Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTT Thn2016267 (20).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

BIỂU SỐ 01: TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG VẬT NUÔI BỊ CHẾT RẾT VỤ XUÂN 2016
(Kèm theo Quyết định số 5707/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Con

STT	Tên huyện	Dự toán theo QĐ 3803/QĐ-UBND					Số quyết toán của đơn vị					Số thẩm định, phê duyệt				
		Tổng	Trâu bò	Lợn	Dê	Giảm	Tổng	Trâu bò	Lợn	Dê	Giảm	Tổng	Trâu bò	Lợn	Dê	Giảm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Toàn tỉnh:	46.215	1.596	3.474	872	40.273	24.442	1.595	986	869	20.992	24.442	1.595	986	869	20.992
1	Thành phố	1	1				1	1				1	1	-	-	-
2	Sầm Sơn	5.966	3	381		5.582	5.966	3	381		5.582	5.966	3	381	-	5.582
3	Bỉm Sơn	-					-					-	-	-	-	-
4	Thọ Xuân	1.187	14	10	13	1.150	1.187	14	10	13	1.150	1.187	14	10	13	1.150
5	Đông Sơn	-					-					-	-	-	-	-
6	Nông Cống	-					-					-	-	-	-	-
7	Triệu Sơn	-					-					-	-	-	-	-
8	QXuương	-					-					-	-	-	-	-
9	Hà Trung	49	5	2	42		49	5	2	42		49	5	2	42	-
10	Nga Sơn	29.299	13	2.947	15	26.324	7.526	12	459	12	7.043	7.526	12	459	12	7.043
11	Yên Định	7.268	5	44	2	7.217	7.268	5	44	2	7.217	7.268	5	44	2	7.217
12	Thiệu Hoá	-					-					-	-	-	-	-
13	Hoảng Hoá	-					-					-	-	-	-	-
14	Hậu Lộc	-					-					-	-	-	-	-
15	Tĩnh Gia	61	25	1	35		61	25	1	35		61	25	1	35	-
16	Vĩnh Lộc	6	6				6	6				6	6	-	-	-
17	T.Thành	-					-					-	-	-	-	-
18	Cẩm Thuý	32	24		8		32	24		8		32	24	-	8	-
19	Ngọc Lặc	37	21	8	8		37	21	8	8		37	21	8	8	-
20	Lang Chánh	254	206	4	44		254	206	4	44		254	206	4	44	-
21	Như Xuân	324	42		282		324	42		282		324	42	-	282	-
22	Như Thanh	125	15		110		125	15		110		125	15	-	110	-
23	Thường Xuân	636	556	8	72		636	556	8	72		636	556	8	72	-
24	Bá Thước	365	182	17	166		365	182	17	166		365	182	17	166	-
25	Quan Hoá	303	238	19	46		303	238	19	46		303	238	19	46	-
26	Quan Sơn	146	92	30	24		146	92	30	24		146	92	30	24	-
27	Mường Lát	156	148	3	5		156	148	3	5		156	148	3	5	-

[Chữ ký]

BIỂU SỐ 02: TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ VẬT NUÔI BỊ CHẾT RẾT VỤ XUÂN 2016

(Kèm theo Quyết định số : ~~5107~~ /QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên huyện	Dự toán (theo QĐ 3803/QĐ-UBND)					Số quyết toán của đơn vị					Số thẩm định, phê duyệt				
		Tổng	Trâu bò	Lợn	Dê	Giảm	Tổng	Trâu bò	Lợn	Dê	Giảm	Tổng	Trâu bò	Lợn	Dê	Giảm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Toàn tỉnh:	11.539	6.384	2.606	1.744	805	9.277	6.380	740	1.738	420	9.277	6.380	740	1.738	420
1	Thành phố	4	4	-	-	-	4	4	-	-	-	4	4	-	-	-
2	Sầm Sơn	409	12	286	-	112	409	12	286	-	112	409	12	286	-	112
3	Bỉm Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thọ Xuân	113	56	8	26	23	113	56	8	26	23	113	56	8	26	23
5	Đông Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Nông Cống	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Triệu Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	QXương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Hà Trung	106	20	2	84	-	106	20	2	84	-	106	20	2	84	-
10	Nga Sơn	2.819	52	2.210	30	526	557	48	344	24	141	557	48	344	24	141
11	Yên Định	201	20	33	4	144	201	20	33	4	144	201	20	33	4	144
12	Thiệu Hoá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Hoằng Hoá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Hậu Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Tĩnh Gia	171	100	1	70	-	171	100	1	70	-	171	100	1	70	-
16	Vĩnh Lộc	24	24	-	-	-	24	24	-	-	-	24	24	-	-	-
17	TThanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Cẩm Thủy	112	96	-	16	-	112	96	-	16	-	112	96	-	16	-
19	Ngọc Lặc	106	84	6	16	-	106	84	6	16	-	106	84	6	16	-
20	Lang Chánh	915	824	3	88	-	915	824	3	88	-	915	824	3	88	-
21	Như Xuân	732	168	-	564	-	732	168	-	564	-	732	168	-	564	-
22	Như Thanh	280	60	-	220	-	280	60	-	220	-	280	60	-	220	-
23	TXuân	2.374	2.224	6	144	-	2.374	2.224	6	144	-	2.374	2.224	6	144	-
24	Bá Thước	1.073	728	13	332	-	1.073	728	13	332	-	1.073	728	13	332	-
25	Quan Hoá	1.058	952	14	92	-	1.058	952	14	92	-	1.058	952	14	92	-
26	Quan Sơn	439	368	23	48	-	439	368	23	48	-	439	368	23	48	-
27	Mường Lát	604	592	2	10	-	604	592	2	10	-	604	592	2	10	-

[Signature]

BIỂU SỐ 03: TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG LÚA, MẠ BỊ CHẾT RẾT VỤ XUÂN 2016
(Kèm theo Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên huyện	Dự toán theo QĐ 3803/QĐ-UBND			Số quyết toán của đơn vị			Số thẩm định, phê duyệt		
		Tổng	Lúa	Mạ	Tổng	Lúa	Mạ	Tổng	Lúa	Mạ
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Toàn tỉnh:	29.968	28.796	1.172	29.906	28.746	1.160	29.445	28.342	1.102
1	Thành phố	904,29	815,00	89,29	904,06	815,00	89,06	445,27	411,44	33,83
2	Sầm Sơn	149,19	126,70	22,49	149,19	126,70	22,49	149,19	126,70	22,49
3	Bỉm Sơn	311,32	296,91	14,41	311,36	296,94	14,41	311,36	296,94	14,41
4	Thọ Xuân	2.333,40	2.317,51	15,89	2.333,40	2.317,51	15,89	2.333,40	2.317,51	15,89
5	Đông Sơn	3.143,18	3.118,02	25,16	3.143,18	3.118,02	25,16	3.143,18	3.118,02	25,16
6	Nông Công	1.734,56	1.593,34	141,22	1.740,55	1.597,34	143,21	1.738,62	1.597,34	141,28
7	Triệu Sơn	3.647,73	3.621,38	26,35	3.647,73	3.621,38	26,35	3.647,73	3.621,38	26,35
8	Quảng Xương	1.958,21	1.783,17	175,05	1.955,17	1.786,81	168,36	1.955,17	1.786,81	168,36
9	Hà Trung	1.774,11	1.663,05	111,06	1.757,68	1.649,22	108,46	1.757,68	1.649,22	108,46
10	Nga Sơn	1.109,71	1.067,17	42,54	1.086,07	1.048,45	37,62	1.086,07	1.048,45	37,62
11	Yên Định	3.107,30	3.042,44	64,86	3.107,30	3.042,44	64,86	3.107,30	3.042,44	64,86
12	Thiệu Hoá	1.408,10	1.350,11	57,99	1.405,54	1.347,65	57,89	1.405,54	1.347,65	57,89
13	Hoảng Hoá	170,70	0,00	170,70	170,70	0,00	170,70	170,70	0,00	170,70
14	Hậu Lộc	64,40	0,00	64,40	64,40	0,00	64,40	64,40	0,00	64,40
15	Tĩnh Gia	2.388,62	2.338,90	49,72	2.386,00	2.336,27	49,73	2.386,00	2.336,27	49,73
16	Vĩnh Lộc	1.554,04	1.517,10	36,94	1.554,04	1.517,10	36,94	1.554,04	1.517,10	36,94
17	Thạch Thành	1.472,13	1.451,49	20,64	1.452,28	1.431,64	20,64	1.452,28	1.431,64	20,64
18	Cẩm Thủy	259,46	239,85	19,61	259,46	239,85	19,61	259,46	239,85	19,61
19	Ngọc Lặc	429,34	426,20	3,14	429,34	426,20	3,14	429,34	426,20	3,14
20	Lạng Chánh	139,64	139,64	0,00	139,64	139,64	0,00	139,64	139,64	0,00
21	Như Xuân	153,20	148,20	5,00	153,63	148,20	5,44	153,20	148,20	5,00
22	Như Thanh	617,95	614,42	3,54	617,95	614,42	3,54	617,95	614,42	3,54
23	Thường Xuân	199,35	190,14	9,22	199,35	190,14	9,22	199,35	190,14	9,22
24	Bà Thước	547,87	547,63	0,24	547,87	547,63	0,24	547,87	547,63	0,24
25	Quan Hoá	164,72	164,00	0,72	164,72	164,00	0,72	164,72	164,00	0,72
26	Quan Sơn	225,42	223,50	1,92	225,42	223,50	1,92	225,42	223,50	1,92
27	Mường Lát	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Handwritten signature

BIỂU SỐ 04: TỔNG HỢP KINH PHÍ LÚA, MẠ BỊ CHẾT RẾT VỤ XUÂN 2016
(Kèm theo Quyết định số: ~~5707~~ /QĐ-UBND ngày ~~30~~ 30/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên huyện	Dự toán theo QĐ 3803/QĐ-UBND			Số báo cáo quyết toán của đơn vị			Số thẩm định, phê duyệt		
		Tổng	Lúa	Mạ	Tổng	Lúa	Mạ	Tổng	Lúa	Mạ
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Toàn tỉnh:	95.616	68.591	27.025	94.926	68.236	26.690	92.872	67.325	25.547
1	Thành phố	3.537	1.754	1.783	3.531	1.754	1.777	1.513	843	670
2	Sầm Sơn	760	255	504	760	255	504	760	255	504
3	Bỉm Sơn	1.117	756	362	1.117	756	362	1.117	756	362
4	Thọ Xuân	6.032	5.618	414	6.032	5.618	414	6.032	5.618	414
5	Đông Sơn	7.008	6.504	504	7.008	6.504	504	7.008	6.504	504
6	Nông Cống	7.107	3.671	3.437	7.134	3.676	3.458	7.107	3.676	3.431
7	Triệu Sơn	9.917	9.304	613	9.917	9.304	613	9.917	9.304	613
8	Quảng Xương	7.957	4.153	3.804	7.795	4.143	3.652	7.795	4.143	3.652
9	Hà Trung	6.470	4.146	2.324	6.350	4.104	2.245	6.350	4.104	2.245
10	Nga Sơn	3.749	2.769	980	3.577	2.725	852	3.577	2.725	852
11	Yên Định	8.838	7.278	1.561	8.838	7.278	1.561	8.838	7.278	1.561
12	Thiệu Hoá	4.989	3.523	1.466	4.982	3.518	1.464	4.982	3.518	1.464
13	Hoảng Hoá	3.901	0	3.901	3.901	0	3.901	3.901	0	3.901
14	Hậu Lộc	1.423	0	1.423	1.423	0	1.423	1.423	0	1.423
15	Tĩnh Gia	6.641	5.322	1.319	6.636	5.317	1.319	6.636	5.317	1.319
16	Vĩnh Lộc	4.789	3.843	946	4.789	3.843	946	4.789	3.843	946
17	Thạch Thành	4.344	3.784	560	4.090	3.530	560	4.090	3.530	560
18	Cẩm Thuỷ	992	488	504	992	488	504	992	488	504
19	Ngọc Lặc	945	869	75	945	869	75	945	869	75
20	Lạng Chánh	328	328	0	328	328	0	328	328	0
21	Như Xuân	400	285	114	409	285	124	400	285	114
22	Như Thanh	1.818	1.734	83	1.818	1.734	83	1.818	1.734	83
23	Thường Xuân	565	289	276	565	289	276	565	289	276
24	Bà Thước	1.190	1.185	5	1.190	1.185	5	1.190	1.185	5
25	Quan Hoá	291	277	14	291	277	14	291	277	14
26	Quan Sơn	507	455	52	507	455	52	507	455	52
27	Mường Lát	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Handwritten signature

**BIỂU SỐ 05: TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ KHẮC PHỤC THIẾT HẠI DO RẾT ĐẬM, RẾT HẠI
GÂY RA ĐỐI VỚI VẬT NUÔI VÀ SẢN XUẤT LÚA TRONG VỤ XUÂN 2016**

(Kèm theo Quyết định số: 5707 /QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên huyện	Dự toán theo QĐ 3803/QĐ-UBND			Số báo cáo quyết toán của đơn vị			Số thẩm định, phê duyệt			Nguồn kinh phí thực hiện			Kinh phí tính đã cấp			Kinh phí còn phải cấp	Kinh phí thu hồi
		Tổng	Vật nuôi	Lúa, mạ	Tổng	Vật nuôi	Lúa, mạ	Tổng	Vật nuôi	Lúa, mạ	NS TW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng	Số tạm cấp	Số tạm ứng		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14	15	16=17+18	17	18	19=13+14-16	20=16-13-14
	Toàn tỉnh	107.155	11.539	95.616	104.203	9.277	94.926	102.149	9.277	92.872	71.505	21.451	9.193	84.547	32.047	52.500	11.182	2.773
1	Thành phố	3.541	4	3.537	3.535	4	3.531	1.517	4	1.513	1.062	319	137	2.769	1.079	1.690		1.388
2	Sầm Sơn	1.169	409	760	1.169	409	760	1.169	409	760	818	245	105	916	186	730	148	
3	Bỉm Sơn	1.117	0	1.117	1.117	0	1.117	1.117	0	1.117	782	235	101	873	223	650	144	
4	Thọ Xuân	6.145	113	6.032	6.145	113	6.032	6.145	113	6.032	4.301	1.290	553	4.807	2.497	2.310	784	
5	Đông Sơn	7.008	0	7.008	7.008	0	7.008	7.008	0	7.008	4.905	1.472	631	5.485	1.655	3.830	892	
6	Nông Cống	7.107	0	7.107	7.134	0	7.134	7.107	0	7.107	4.975	1.493	640	5.563	883	4.680	905	
7	Triệu Sơn	9.917	0	9.917	9.917	0	9.917	9.917	0	9.917	6.942	2.083	893	7.764	2.624	5.140	1.260	
8	Quảng Xương	7.957	0	7.957	7.795	0	7.795	7.795	0	7.795	5.457	1.637	702	6.224	1.684	4.540	870	
9	Hải Trung	6.576	106	6.470	6.455	106	6.350	6.455	106	6.350	4.519	1.356	581	5.148	888	4.260	725	
10	Nga Sơn	6.568	2.819	3.749	4.134	557	3.577	4.134	557	3.577	2.894	868	372	5.147	1.197	3.950		1.385
11	Yên Định	9.040	201	8.838	9.040	201	8.838	9.040	201	8.838	6.328	1.898	814	7.074	3.584	3.490	1.152	
12	Thiệu Hóa	4.989	0	4.989	4.982	0	4.982	4.982	0	4.982	3.487	1.046	448	3.909	1.529	2.380	625	
13	Hoảng Hoá	3.901	0	3.901	3.901	0	3.901	3.901	0	3.901	2.731	819	351	3.069	1.929	1.140	481	
14	Hậu Lộc	1.423	0	1.423	1.423	0	1.423	1.423	0	1.423	996	299	128	1.116	996	120	179	
15	Tĩnh Gia	6.812	171	6.641	6.807	171	6.636	6.807	171	6.636	4.765	1.429	613	5.337	847	4.490	858	
16	Vĩnh Lộc	4.813	24	4.789	4.813	24	4.789	4.813	24	4.789	3.369	1.011	433	3.770	1.160	2.610	610	
17	Thạch Thành	4.344	0	4.344	4.090	0	4.090	4.090	0	4.090	2.863	859	368	3.397	2.667	730	325	
18	Cẩm Thủy	1.104	112	992	1.104	112	992	1.104	112	992	773	232	99	862	602	260	143	
19	Ngọc Lặc	1.051	106	945	1.051	106	945	1.051	106	945	735	221	95	956	501	455		
20	Lạng Chánh	1.243	915	328	1.243	915	328	1.243	915	328	870	261	112	1.115	1.115		16	
21	Như Xuân	1.132	732	400	1.141	732	409	1.132	732	400	792	238	102	892	812	80	138	
22	Như Thanh	2.098	280	1.818	2.098	280	1.818	2.098	280	1.818	1.468	440	189	1.641	821	820	268	
23	Thường Xuân	2.939	2.374	565	2.939	2.374	565	2.939	2.374	565	2.058	617	265	2.304	715	1.589	371	
24	Bá Thước	2.263	1.073	1.190	2.263	1.073	1.190	2.263	1.073	1.190	1.584	475	204	2.059	864	1.195		
25	Quan Hóa	1.350	1.058	291	1.350	1.058	291	1.350	1.058	291	945	283	121	1.063	253	810	165	
26	Quan Sơn	945	439	507	945	439	507	945	439	507	662	199	85	737	307	430	123	
27	Mường Lát	604	604	0	604	604	0	604	604	0	423	127	54	550	429	121		

Đã ký